

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,30		0,00	20.000	1.126.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00		0,00	57.000	57.000		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,70		0,00	32.000	22.400		0
7	Bún khô HH	kg	2,90		3,00	30.000	87.000		90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,70		0,00	260.000	2.002.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,55		0,00	260.000	143.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,45		35.000		15.750	
13	Rau cải bắp	kg		19,70		8.000		157.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,60		52.000		187.200	
15	Hành tây	kg		2,80		13.000		36.400	
16	Rau cải ngồng	kg		0,80		16.000		12.800	
17	Củ dền	kg		2,30		33.000		75.900	
18	Lạc hạt	kg		2,80		70.000		196.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg		2,40		88.000		211.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		18,90		140.000		2.646.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		11,80		235.000		2.773.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		5,00		70.000		350.000	
23	Chuối tiêu.	kg		60,00		16.500		990.000	
	Tổng cộng						3.590.300	7.693.850	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 610 (- NT bé 38 - NT lớn: 123 MG: 449
 Số dư đầu ngày 0 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.285.000 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.284.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 850 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.783.850 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết





**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,50	3,10	14,40	0,0	20.000	350.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	1,10	0,00	1,0	30.000	33.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	6,40	2,00	4,40		8.000	51.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,20	0,40	0,80		52.000	62.400	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		16.000	4.800	
17	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		33.000	23.100	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,30	0,50		88.000	70.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,10	2,10	4,00		140.000	854.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,80	1,10	2,70		235.000	893.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,60	1,10		70.000	119.000	
23	Chuối tiêu.	kg	19,30	6,10	13,20		16.500	318.450	
	Tổng cộng							3.627.150	30.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 196 (- NT bé: 14 - NT lớn: 47 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.626.250 đ
 Số tiền đã chi: 3.627.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ

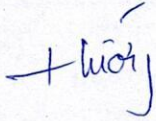
Xuân Trường, ngày 04 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO









Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như

Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Com bắc thom; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu.</i>	<i>Com bắc thom; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thom	kg	7,80	1,10	6,70	0,0	20.000	156.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	2,70	0,70	2,00		8.000	21.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
15	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
16	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		16.000	1.600	
17	Củ dền	kg	0,30	0,00	0,30		33.000	9.900	
18	Lạc hạt	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,30	0,10	0,20		88.000	26.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	2,70	0,70	2,00		140.000	378.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,60	0,40	1,20		235.000	376.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,65	0,20	0,45		70.000	45.500	
23	Chuối tiêu.	kg	8,30	2,10	6,20		16.500	136.950	
	Tổng cộng							1.554.950	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 84 (- NT bé: 7 - NT lớn: 14 - MG: 63)
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.554.150 đ
 Số tiền đã chi: 1.554.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.511 đ
 Số dư cuối ngày: -800 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

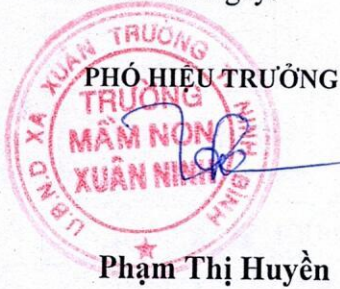
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,90	2,00	13,90	0,0	20.000	318.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	3,0	30.000	21.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,08	0,07		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	5,40	1,20	4,20		8.000	43.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
15	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
16	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		16.000	3.200	
17	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		33.000	23.100	
18	Lạc hạt	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,10	0,50		88.000	52.800	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,30	1,50	3,80		140.000	742.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,00	0,60	2,40		235.000	705.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,35	0,30	1,05		70.000	94.500	
23	Chuối tiêu.	kg	16,40	3,80	12,60		16.500	270.600	
Tổng cộng								3.104.050	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 168 (- NT bé: 7 . NT lớn: 32 - MG: 129)
Số dư đầu ngày -300 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.107.700 đ
Số tiền đã chi: 3.104.050 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.476 đ
Số dư cuối ngày: 3.650 đ

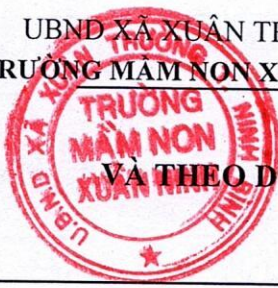
Xuân Trường, ngày 04 tháng 03 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)
Huê
Trần Thị Huê

Trình
Nguyễn Thị Trinh

Tuyết
Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tiêu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	2,10	13,00	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	1,0	30.000	21.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,20	1,30	3,90		8.000	41.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
15	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
16	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		16.000	3.200	
17	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		33.000	19.800	
18	Lạc hạt	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,80	1,40	3,40		140.000	672.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,40	0,70	2,70		235.000	799.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,40	0,90		70.000	91.000	
23	Chuối tiêu.	kg	16,00	4,00	12,00		16.500	264.000	
	Tổng cộng							2.998.000	30.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 162 . NT bé: 10 . NT lớn: 30 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày -100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.996.900 đ
 Số tiền đã chi: 2.998.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: -1.100 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiện

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiện

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết